

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ: Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội

Mã số thuế : 0100520683

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - QUÝ 2/2025

Hà Nội, tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

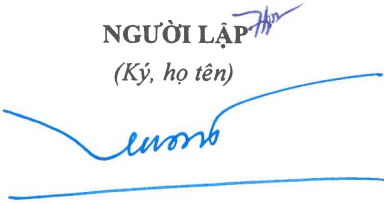
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,294,080,013,813	3,065,073,209,916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32,607,654,246	22,946,226,838
1. Tiền	111		32,607,654,246	22,746,226,838
2. Các khoản tương đương tiền	112			200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	260,615,147,637	300,615,147,637
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	258,230,037,868	258,230,037,868
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2,385,109,769	42,385,109,769
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,180,525,401,369	1,921,739,195,394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	794,028,072,238	1,118,664,747,191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1,214,885,460,272	601,653,403,808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		560,000,000	40,430,219,938
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	178,715,239,785	168,654,195,383
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(7,663,370,926)	(7,663,370,926)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	814,358,002,635	806,275,140,578
1. Hàng tồn kho	141		814,358,002,635	806,275,140,578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,973,807,926	13,497,499,469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	3,659,603,479	6,366,699,480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	2,314,204,447	7,130,799,989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		107,189,869,391	109,606,467,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44,383,296,835	46,400,061,153
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	44,351,187,518	46,319,877,867
- Nguyên giá	222	V.10	78,670,166,086	78,499,166,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(34,318,978,568)	(32,179,288,219)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	32,109,317	80,183,286
- Nguyên giá	228	V.11	1,097,687,851	1,097,687,851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(1,065,578,534)	(1,017,504,565)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62,806,572,556	63,206,406,614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	62,806,572,556	63,206,406,614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,401,269,883,204	3,174,679,677,683
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,512,334,790,415	2,303,770,296,663
I. Nợ ngắn hạn	310		2,511,926,700,415	2,303,362,206,663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	629,988,177,499	845,211,083,665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	398,330,248,416	95,166,331,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	5,942,066,658	10,021,398,617

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314	V.22	3,198,753,845	7,831,813,494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	17,359,057,394	2,220,871,477
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23		1,455,815,147
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	5,933,784,528	83,910,118,458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1,451,174,612,075	1,257,544,774,548
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		408,090,000	408,090,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		408,090,000	408,090,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	888,935,092,789	870,909,381,020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	888,935,092,789	870,909,381,020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652,000,000,000	652,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(194,400,000)	(194,400,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	840,866,910	840,866,910

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/06/2025)	Số đầu năm (01/01/2025)
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	174,711,252,283	156,952,111,441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	V.24	156,952,111,441	134,250,932,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	V.24	17,759,140,842	22,701,178,989
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		61,577,373,596	61,310,802,669
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3,401,269,883,204	3,174,679,677,683

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,266,332,272,807	1,072,702,206,705	2,390,825,258,950	1,555,168,990,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.03	1,266,332,272,807	1,072,702,206,705	2,390,825,258,950	1,555,168,990,416
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1,190,718,325,399	1,028,332,915,605	2,278,282,722,883	1,483,709,524,484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75,613,947,408	44,369,291,100	112,542,536,067	71,459,465,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	(400,902,176)	2,247,238,168	1,125,377,597	3,478,281,584
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	42,099,277,256	30,157,262,523	69,294,415,037	50,750,636,644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,170,730,841	26,223,221,971	67,365,868,622	46,816,596,092
8. Chi phí bán hàng	25		-	-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	12,597,065,026	7,647,571,587	20,964,922,255	14,139,770,275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20,516,702,950	8,811,695,158	23,408,576,372	10,047,340,597
11. Thu nhập khác	31	VI.08	732,402,019	14,555,747	732,402,823	29,341,072
12. Chi phí khác	32	VI.09	195,330,364	(8,941,410)	993,074,333	(8,941,407)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		537,071,655	23,497,157	(260,671,510)	38,282,479
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,053,774,605	8,835,192,315	23,147,904,862	10,085,623,076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4,497,511,529	1,865,618,321	5,122,193,093	2,188,893,331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,556,263,076	6,969,573,994	18,025,711,769	7,896,729,745
Lợi nhuận của công ty	61		16,382,883,247	6,969,573,994	17,759,140,842	7,896,729,745
Lợi nhuận của cổ đông không Kiểm soát	62		173,379,829	-	266,570,927	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		251	107	272	121
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		251	107	272	121

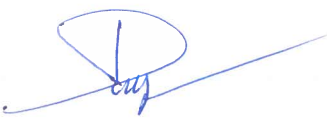
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lan Hương



Nguyễn Thị Duyên

Ngày 20 Tháng 07 năm 2025.


Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,147,904,862	10,085,623,076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,187,764,318	2,060,364,641
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,928,546,415	3,934,040,552
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,057,176,097)	(3,478,281,584)
- Chi phí lãi vay	06		67,365,868,622	46,816,596,092
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93,572,914,120	59,418,342,777
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(293,832,564,380)	141,554,799,579
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,082,862,057)	(99,002,164,161)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,640,803,785)	(145,547,864,511)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,106,930,059	1,242,526,310
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66,336,271,533)	(47,078,506,407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,032,827,935)	(200,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,355,598,764	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(266,889,891,547)	(89,612,866,413)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171,000,000)	(1,522,590,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145,155,000,000)	(140,988,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		225,025,219,938	28,170,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,222,261,490	335,352,599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		82,921,481,428	(114,005,238,310)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,111,882,354,116	1,305,574,840,724
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,918,252,516,589)	(1,064,301,831,276)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		193,629,837,527	241,273,009,448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,661,427,408	37,654,904,725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,946,226,838	8,657,099,514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		32,607,654,246	46,312,004,239

NGƯỜI LẬP

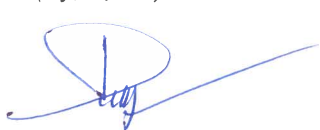
(Ký, họ tên)



Phạm Lan Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Duyên

Ngày... 30... tháng ... 07... năm 2025..



(Ký, họ tên)

Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

04. Tổng số các Công ty con: 01**05. Danh sách công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty Cổ phần Molta	Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	54.97% (gián tiếp)	0%

06. Phạm vi hợp nhất báo cáo tài chính

Tại ngày 30/06/2025, Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Alphanam E&C sở hữu 99,95% vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta. Đồng thời, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Molta. Như vậy, Công ty Cổ phần Molta được xem là công ty con gián tiếp của Công ty mẹ theo quy định tại Điều 2 - Thông tư 202/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 được lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ các khoản mục tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và dòng tiền của Công ty mẹ và các công ty con nêu trên, theo phương pháp mua. Tất cả các giao dịch nội bộ, số dư và lợi nhuận chưa thực hiện giữa các bên liên quan trong nội bộ đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại kỳ báo cáo quý 2/2024, Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ hợp nhất do chưa có công ty con. Do đó, số liệu cùng kỳ năm trước được thuyết minh là số liệu công ty mẹ và được trình bày đầy đủ nhằm đảm bảo tính liên tục của báo cáo.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	583,092,261	311,474,819
- Tiền gửi ngân hàng	32,024,561,985	22,434,752,019
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	200,000,000
Cộng	32,607,654,246	22,946,226,838

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	258,230,037,868	258,230,037,868
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,385,109,769	42,385,109,769
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	260,615,147,637	300,615,147,637

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	794,028,072,238	1,118,664,747,191
- Dài hạn	-	-
Cộng	794,028,072,238	1,118,664,747,191

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1,214,885,460,272	601.653.403.808
- Dài hạn	-	0
Cộng	1,214,885,460,272	601.653.403.808

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	178,715,239,785	168,654,195,383
- Dài hạn	-	-
Cộng	178,715,239,785	168,654,195,383

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tài sản thiếu chờ xử lý**07. Nợ xấu****08. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	814,351,474,635	806,268,612,578
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	6,528,000	6,528,000
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	814,358,002,635	806,275,140,578

09. Tài sản dở dang dài hạn

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>33,677,930,902</i>	<i>9,848,582,950</i>	<i>31,056,366,835</i>	<i>3,916,285,399</i>	<i>78,499,166,086</i>
- Mua trong năm	-	-		171,000,000	171,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác		-	-	-	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>33,677,930,902</i>	<i>9,848,582,950</i>	<i>31,056,366,835</i>	<i>4,087,285,399</i>	<i>78,670,166,086</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1,215,882,905</i>	<i>6,439,830,747</i>	<i>21,009,304,028</i>	<i>3,514,270,539</i>	<i>32,179,288,219</i>
- Khấu hao trong năm	393,907,404	440,266,930	1,230,147,510	75,368,505	2,139,690,349
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1,609,790,309</i>	<i>6,880,097,677</i>	<i>22,239,451,538</i>	<i>3,589,639,044</i>	<i>34,318,978,568</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>32,462,047,997</i>	<i>3,408,752,203</i>	<i>10,047,062,807</i>	<i>402,014,860</i>	<i>46,319,877,867</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>32,068,140,593</i>	<i>2,968,485,273</i>	<i>8,816,915,297</i>	<i>497,646,355</i>	<i>44,351,187,518</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	1,017,504,565	1,017,504,565
- Khấu hao trong năm	48,073,969	48,073,969
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1,065,578,534	1,065,578,534
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	80,183,286	80,183,286
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	32,109,317	32,109,317

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	2,314,204,447	7,130,799,989

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	(7,663,370,926)	(7,663,370,926)

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	3,659,603,479	6,366,699,480
Dài hạn	62,806,572,556	63,206,406,614
Cộng	66,466,176,035	69,573,106,094

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1,451,174,612,075	1,257,544,774,548
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	1,451,174,612,075	1,257,544,774,548
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	629,988,177,499	845,211,083,665
Dài hạn	-	-
Cộng	629,988,177,499	845,211,083,665
18. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	398,330,248,416	95,166,331,257
Dài hạn	-	-
Cộng	398,330,248,416	95,166,331,257
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	673,974,343	2,028,367,685
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,122,193,093	6,032,827,935
Thuế thu nhập cá nhân	145,899,222	1,960,202,997
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Cộng	5,942,066,658	10,021,398,617
20. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	17,359,057,394	2,220,871,477

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	17,359,057,394	2,220,871,477
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	5,933,784,528	83,910,118,458
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	5,933,784,528	83,910,118,458
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	3,198,753,845	7,831,813,494
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	1,455,815,147
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	-	1,455,815,147

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	134,250,932,452		786.897.399.362
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	22,701,178,989	4,504,646	22,705,683,635
Tăng khác	-		-	-	-	61,306,298,023	61,306,298,023
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối năm trước			-	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
Số dư đầu năm nay	652,000,000,000	(194,400,000)	-	840,866,910	156,952,111,441	61,310,802,669	870,909,381,020
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	17,759,140,842		17,759,140,842
Tăng khác	-		-	-	-	266,570,927	266,570,927
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-		-	-
Số dư cuối kỳ	652,000,000,000	(194,400,000)		840,866,910	174,711,252,283	61,577,373,596	888,935,092,789

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	65.200.000	65.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	915,474,281,993	742,774,324,976
- Doanh thu hoạt động xây lắp	347,118,200,241	327,797,230,512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,465,023,106	438,064,052
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,274,767,467	1,692,587,165
Cộng	1,266,332,272,807	1,072,702,206,705

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cộng**

-

-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Doanh thu bán hàng hóa	915,474,281,993	742,774,324,976
- Doanh thu hoạt động xây lắp	347,118,200,241	327,797,230,512
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,465,023,106	438,064,052
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,274,767,467	1,692,587,165
Cộng	1,266,332,272,807	1,072,702,206,705

04. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	904,242,450,808	740,171,263,314
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	284,331,909,523	287,245,954,414
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,568,242,814	237,149,232
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	575,722,254	678,548,645
Cộng	1,190,718,325,399	1,028,332,915,605

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(400,902,176)	2,247,238,168
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi tài chính khác		
Cộng	(400,902,176)	2,247,238,168

06. Chi phí tài chính

Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Lãi tiền vay	40,170,730,841	26,223,221,971
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,928,546,415	3,934,040,552
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	42,099,277,256	30,157,262,523

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Cộng	12,597,065,026	7,647,571,587

08. Thu nhập khác

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	732,402,019	14,555,747
Cộng	732,402,019	14,555,747

09. Chi phí khác

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Các khoản khác	195,330,364	(8,941,410)
Cộng	195,330,364	(8,941,410)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,497,511,529	1,865,618,321
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,497,511,529	1,865,618,321

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	16.556.263.076	6.969.573.994
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.556.263.076	6.969.573.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	65.200.000	65.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	251	107
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	251	107

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp, dựa trên việc hợp nhất dữ liệu tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sau khi loại trừ tất cả các giao dịch và số dư giữa các công ty.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****02. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Phạm Lan Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Tổng Giám Đốc



Ngày 30... tháng 07 năm 2025



Trương Thị Thu Hiền